

A 一般的会話

日本語でも構いません。まずは挨拶をします。
相手の環境や状態を把握しましょう。

- ① 日常の会話 08
- ② 来店目的の確認など 10
- ③ マニュアルの使い方の説明 12



1. 日常の会話

日本語	スペイン語	ポルトガル語
●おはようございます	●buen día	●Bom dia
●こんにちは	●Hola	●Olá/ Boa tarde
●こんばんは	●Buenas noches	●Boa noite
●はい	●Sí	●sim
●いいえ	●No	●não
●いらっしゃいませ	●¿En qué podemos ayudarle?	●Bem vindo, em que posso ajudar?
●少しお待ちください	●Por favor espere un momento	●Aguarde um momento, por favor
●よろしいですか (相手の了解を得る)	●¿Le parece bien? (Obtener el consentimiento de la otra persona)	●Está bem assim? (Obtenha o consentimento da outra pessoa)
●お大事に(してください)	●Cuidese (por favor)	●Cuide se (por favor)
●私、あなた、彼、彼女 父、母、子供	●yo, usted, él, ella, padre, madre, niño(a)	●eu, você, ele, ela, pai, mãe, filho



タイ語	ベトナム語	フランス語
●อรุณสวัสดิ์ค่ะ/ครับ	●Chào buổi sáng	●Bonjour
●สวัสดิ์ค่ะ/ครับ	●Xin chào	●Bonjour
●สวัสดิ์ตอนเย็นค่ะ/ครับ	●Buổi tối vui vẻ	●Bon soir
●ใช่ค่ะ/ครับ	●Có/Rồi	●Oui
●ไม่ใช่ค่ะ/ครับ ไม่ใช่ค่ะ/ครับ	●Không/Chưa	●Non
●มีอะไรให้ช่วยไหมคะ/ครับ ต้องการความช่วยเหลือ อะไรไหมคะ/ครับ	●Chào mừng bạn đến với cửa hàng	●puis-je vous aider
●กรุณารอสักครู่ค่ะ/ครับ	●Vui lòng đợi một lát	●Attendez un moment, s'il vous plaît.
●คุณแน่ใจไหมคะ/ครับ (ขอคำยืนยัน) คุณเข้าใจไหมคะ/ครับ (ขอคำยืนยัน) แบบนี้โอเคไหมคะ/ครับ (ขอคำยืนยัน)	●Bạn có chắc chắn không? (nhận được sự đồng ý của đối phương)	●Cela vous convient-il ? (Obtenez le consentement de l'autre personne)
●หายไฉนนะคะ/ครับ	●Giữ gìn sức khỏe!	●Prenez (bien) soin de vous.
●ฉัน คุณ เขา เธอ พ่อ แม่ ลูก	●Tôi, bạn, anh ấy, cô ấy, cha, mẹ, con	●Moi, Vous, Lui, Elle, Le père, La mère, L'enfant

2. 来店目的の確認など

日本語	スペイン語	ポルトガル語
●何かお探しですか？	●¿Busca algo?	●Procurando algo?
●どのようなものをお探しですか？	●¿Qué está buscando?	●O que você está procurando?
●これでよろしいですか？	●¿Está seguro?	●Está bem assim?
●他に必要なものはありますか？	●¿Necesita algo más?	●Precisa de mais alguma coisa?
●お待たせしました (=お待たせして、すみません)	●Lamento haberle hecho esperar (= Siento por la espera)	●Desculpe pela demora (= sinto muito por ter feito você esperar)
●おみやげを探しているのですか？	●¿Está buscando regalos?	●Você está procurando lembranças?
●からだの具合が悪いのですか？	●¿Se siente mal?	●Você não está se sentindo bem?
●子供の場合： 何歳ですか？	●Para niños: ¿Cuántos años tienes?	●Para crianças: Quantos anos você tem?
●全部で_____円になります	●El total será de _____ yenes.	●O total será _____ ienes.
●領収書はこちらです	●Aquí está el recibo.	●Aqui está o recibo.



タイ語	ベトナム語	フランス語
● กำลังมองหาอะไรอยู่หรือเปล่าคะ/ครับ	● Tôi có thể giúp gì cho bạn?	● Vous cherchez quelque chose ?
● ของแบบไหนที่กำลังมองหาอยู่คะ/ครับ	● Tôi có thể giúp gì cho bạn?	● Que cherchez-vous ?
● คุณแน่ใจไหมคะ/ครับ แบบนี้ดีไหมคะ/ครับ	● Bạn có chắc chắn về điều này?	● Cela vous convient-il ?
● ต้องการอะไรเพิ่มเติมไหมคะ/ครับ?	● Bạn còn cần gì nữa không?	● Y a-t-il autre chose dont vous avez besoin ?
● ขอโทษที่ทำให้รอค่ะ/ครับ	● Xin lỗi vì đã để bạn chờ đợi (= Tôi xin lỗi đã để bạn phải chờ đợi)	● Je vous ai fait attendre (= Désolé de vous avoir fait attendre)
● คุณกำลังมองหาของฝากอยู่ใช่ไหมคะ/ครับ?	● Bạn đang tìm quà lưu niệm phải không?	● Vous cherchez des souvenirs ?
● คุณรู้สึกไม่สบายหรือเปล่าคะ/ครับ?	● Bạn đang cảm thấy không khỏe trong người?	● Vous ne vous sentez pas bien ?
● สำหรับเด็ก: เด็กอายุกี่ขวบคะ/ครับ?	● Dành cho trẻ em: Bạn bao nhiêu tuổi?	● Pour les enfants : Quel âge as-tu ?
● ยอดรวมจะอยู่ที่ _____ เยน ค่ะ/ครับ	● Tổng cộng là _____ yên	● Le total sera de _____ yens.
● ใบเสร็จรับเงินค่ะ/ครับ	● Đây là hóa đơn.	● Voici le reçu

3. マニュアルの使い方の説明

日本語	スペイン語	ポルトガル語
●この本を使って会話をします	●Conversamos usando este libro.	●Conversar usando este livro.
●指し示しながら会話のできる本です	●Éste es un libro con ejemplos de conversación.	●Este é um livro de conversação por indicação.
●あなたが聞きたいことや、言いたいことを最も適切な絵や言葉を指さしてください	●Señale la imagen o palabra que mejor describa lo que quiere saber o decir.	●Indique a imagem ou palavra que melhor descreve o que você deseja perguntar ou dizer.
●わかりましたか？	●¿Ha quedado claro?	●Você compreende?
●もう一度、説明します	●Le explico de nuevo	●vou explicar novamente
●すみません、もう少しゆっくり説明してください	●Lo siento, hable un poco más despacio.	●Desculpe, explique um pouco mais devagar, por favor.



タイ語	ベトナム語	フランス語
● เราจะพูดคุยโดยใช้หนังสือเล่มนี้เป็นสื่อนะคะ/ครับ	● Chúng ta hãy trò chuyện bằng cách sử dụng cuốn sách này.	● J'utilise ce livre pour la conversation
● หนังสือเล่มนี้เป็นหนังสือสนทนาแบบใช้นิ้วชี้อธิบายค่ะ/ครับ	● Cuốn sách này là một cuốn sách hỗ trợ hội thoại bằng cách chỉ tay vào sách.	● Ce livre est un livre pour la conversation
● กรุณาชี้ไปที่รูปภาพหรือข้อความที่ตรงกับสิ่งที่คุณต้องการถามหรืออธิบายได้ดีที่สุด	● Vui lòng chỉ vào hình ảnh hoặc từ mô tả đúng nhất điều bạn muốn hỏi hoặc muốn nói	● Montrez l'image ou le mot qui décrit le mieux ce que vous voulez demander ou dire.
● เข้าใจไหมคะ/ครับ	● Bạn hiểu không?	● Est-ce que vous comprenez ?
● จะอธิบายอีกครั้งนะคะ/ครับ	● Tôi sẽ giải thích lại.	● Je vais vous expliquer à nouveau
● ขอโทษค่ะ/ครับ ช่วยอธิบายช้ากว่านี้อีกหน่อยได้ไหมคะ/ครับ	● Xin lỗi, xin hãy giải thích chậm hơn một chút.	● Désolé, veuillez expliquer un peu plus lentement.